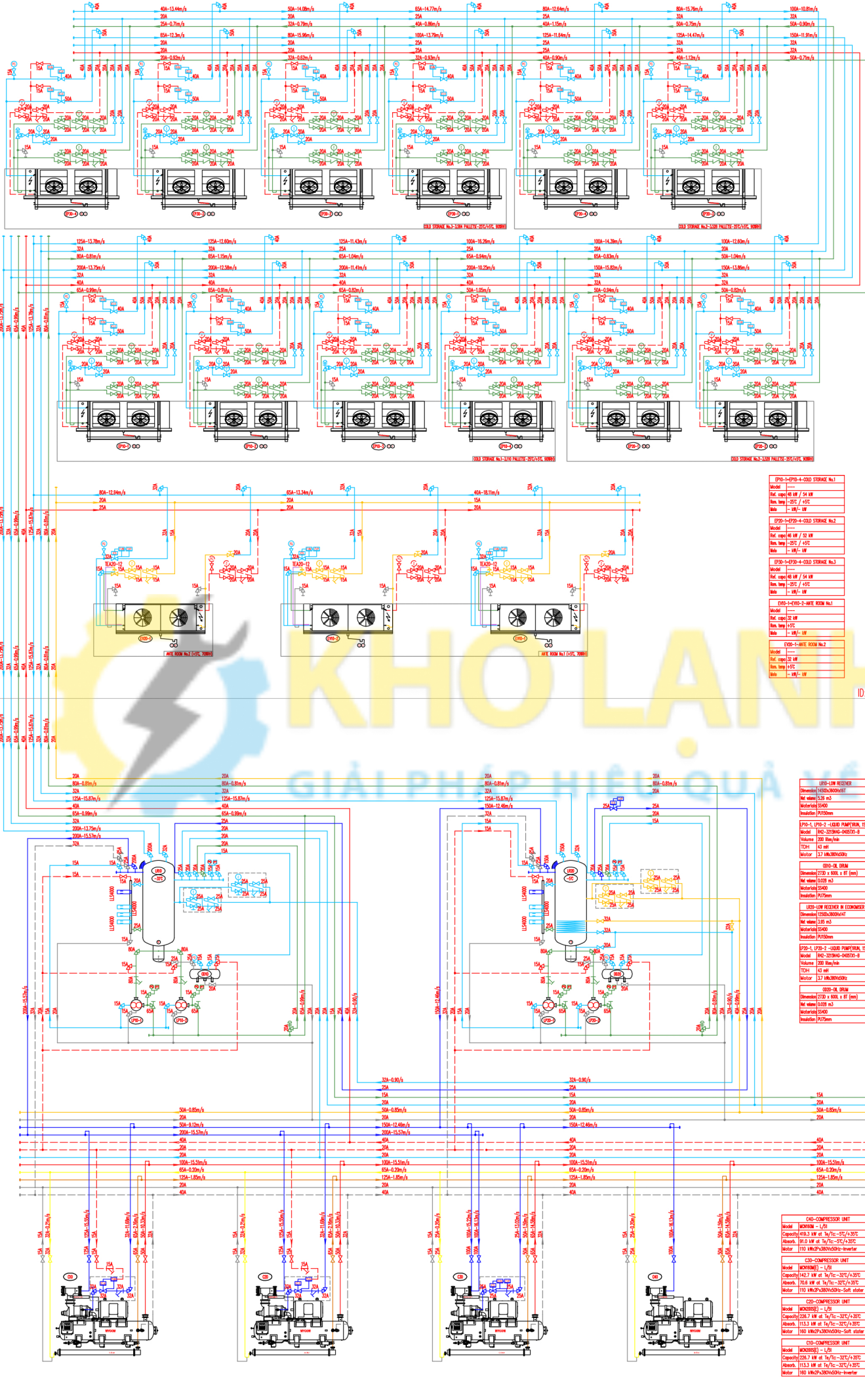




KÝ HIỆU DƯỜNG ỐNG/ PIPE LINE SYMBOL		
No	SYMBOL	DESCRIPTION
1		Dường cấp dịch cao áp/ Liquid feed line
2		Dường lỏng quá lạnh/ Subcooling liquid line
3		Dường lỏng sau dàn ngưng/ Liquid line
4		Dường nén dàn thấp/ Low-stage discharge
5		Dường nén dàn cao/ High-stage discharge
6		Dường hút máy nén/ Suction line
7		Dường cấp dịch bơm/ Wet return line
8		Dường gas nóng/ Hot gas line
9		Dường gas an toàn/ High-stage relief line
10		Dường gom dầu/ Oil drain line
11		Dường nước cấp/ Supply water line
12		Dường nước hồi/ Return water line

KÝ HIỆU THIẾT BỊ/ EQUIPMENT SYMBOL		
No	SYMBOL	DESCRIPTION
1		Hàn đông gió/ Air blast freeze
2		AHU/ Air handling units
3		Tủ đông tiếp xúc/ Contact freeze
4		Máy nén lạnh NHD/ NHD Compressor units
5		Dàn ngưng tụ bay hơi/ Evaporator condenser
6		Máy sấy thăng hoa/ Freeze dry
7		Bộ làm lạnh nước chế biến/ Fall film chiller
8		Cối đá vảy/ Flake ice machine
9		Bộ trao đổi nhiệt/ Heat exchanger
10		Thiết bị cấp đông nhanh IQF/ Individual Quick Freeze
11		Tần đông IQF/ Freeze IQF
12		Dàn lạnh 1 quạt/ Evaporator - 1 fan
13		Dàn lạnh 2 quạt/ Evaporator - 2 fan
14		Dàn lạnh 3 quạt/ Evaporator - 3 fan
15		Dàn lạnh 4 quạt/ Evaporator - 4 fan
16		Dàn lạnh Penhouse 2 quạt/ Penhouse evaporator - 2 fan
17		Bơm dịch NHD/ Liquid pump
18		Cụm bơm nước-2 bơm/ Water pump units-2 pump
19		Cụm bơm nước-3 bơm/ Water pump units-3 pump
20		Bồn nước chế biến/ Water tank

KÝ HIỆU VAN GAS NHỰ/ GAS VALVES SYMBOL		
No	SYMBOL	DESCRIPTION
1		Van chặn thẳng/ Straight stop valve
2		Van chặn góc/ Angle stop valve
3		Van an toàn/ Safety relief valve
4		Van an toàn/ Safety relief valve
5		Van xả tràn/ Over flow
6		Van xả nhanh/ Quick valve
7		Van điện từ/ Solenoid valve
8		Công tắc mức lỏng/ LLS4000/ Liquid level switch LLS4000
9		Van tiết lưu tay/ Regulating valve
10		Van tiết lưu nhiệt/ Thermostatic expansion valve
11		Van 1 chiều/ Check valve
12		Van chặn 1 chiều/ Stop check valve
13		Van phao SV4/ SV4 Float valve
14		Kính xem mức gas/ Sight glass

KÝ HIỆU VAN NƯỚC/ WATER VALVES SYMBOL		
No	SYMBOL	DESCRIPTION
1		Van bướm/ Butterfly valve
2		Van cổng/ Gate valve
3		Van điện từ/ Solenoid valve
4		Van bi/ Ball valve
5		Lọc/ Strainer
6		Khớp nối mềm/ Flexible joint
7		Van phao mức nước/ Float valve
8		Van cân bằng/ Balance valve
9		Công tắc dòng chảy/ Flow switch
10		Nhiệt kế/ Thermostat Element
11		Đồng hồ áp suất/ Pressure Gauge
12		Đồng hồ, Cảm biến áp suất/ Pressure Gauge and transmitter
13		Hướng gas đi/ Direction line
14		Phụ kiện bịt đầu ống/ End cap fitting
15		Phụ kiện giảm/ Transmit fitting

KÝ HIỆU VAN GAS NHỰ/ GAS VALVES SYMBOL		
No	SYMBOL	DESCRIPTION
1		Van ICUX/ ICUX valve
2		Van ICM + ICAD/ ICM + ICAD valve
3		Van IC31 + CVC/ IC31 + CVC valve
4		Van IC31 + CVP/ IC31 + CVP valve
5		Van IC33 + EVM + CVP/ IC33 + EVM + CVP valve
6		Van PMFL + EVM/ ICS PMFL + EVM valve
7		Van ICF4-10- / ICF 4-10- valve
8		Van ICF4-9- / ICF 4-9- valve
9		Van ICF6-10- / ICF 6-10- valve

QUY CÁCH BẢO VỆ DƯỜNG ỐNG/ INSULATION SPECIFICATION					
SIZE	-45°C [mm]	-40°C [mm]	-32°C [mm]	-5°C [mm]	TOLEINOX [mm]
15A	50	50	40	40	0.4
20A	50	50	40	40	0.4
25A	50	50	40	40	0.4
32A	65	65	60	40	0.4
40A	65	65	60	40	0.4
50A	75	75	60	40	0.4
65A	75	75	60	40	0.4
80A	100	100	75	50	0.4
100A	100	100	75	50	0.4
125A	100	100	100	50	0.4
150A	100	100	100	75	0.4
200A	125	125	100	75	0.4
250A	140	140	125	100	0.5
300A	140	140	125	100	0.5
350A	140	140	125	100	0.5
400A	150	150	125	100	0.5

ID: 03

ID: 04

CƠ-ĐỘNG/COMPRESSOR CHOKER		
Model	WHD - 1100	
Net capacity	110.0 m³/h	
Net power	1.5/1.5/1.5 kW	
Net pressure	2.5/2.5/2.5 MPa	

CƠ-ĐỘNG/COMPRESSOR CHOKER		
Model	WHD - 1100	
Net capacity	110.0 m³/h	
Net power	1.5/1.5/1.5 kW	
Net pressure	2.5/2.5/2.5 MPa	

CƠ-ĐỘNG/COMPRESSOR CHOKER		
Model	WHD - 1100	
Net capacity	110.0 m³/h	
Net power	1.5/1.5/1.5 kW	
Net pressure	2.5/2.5/2.5 MPa	

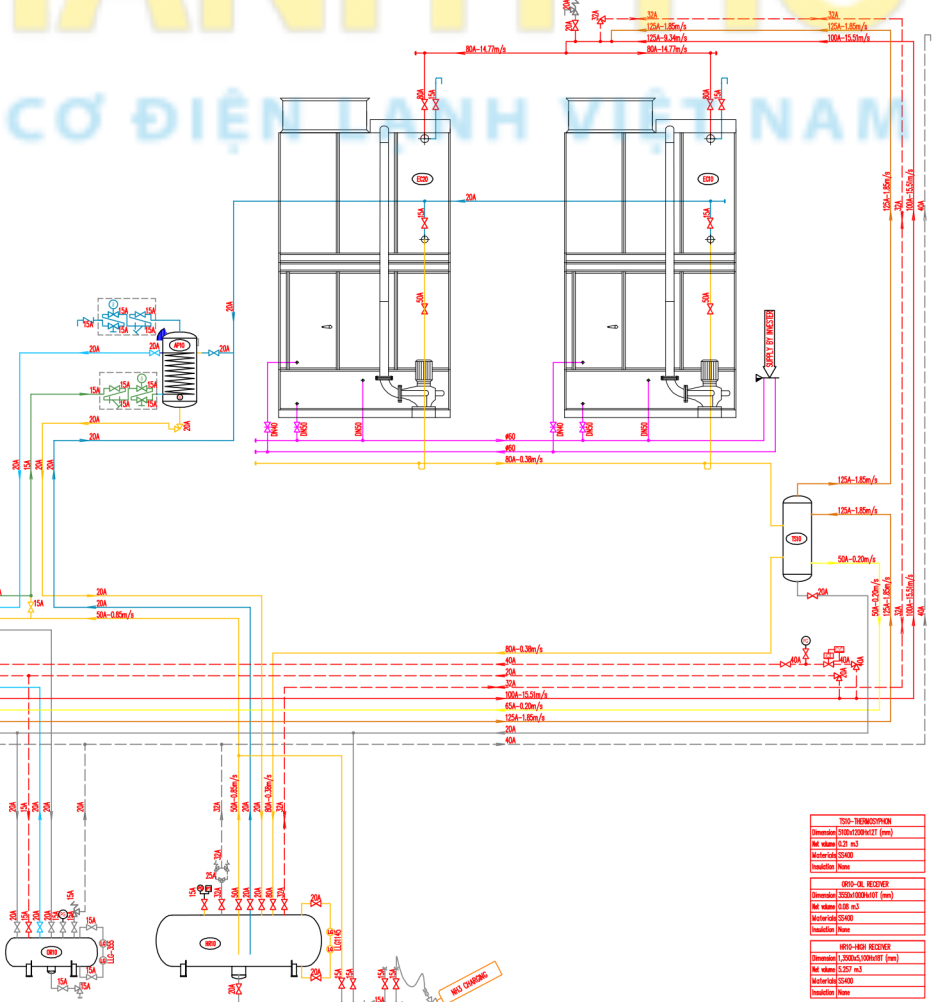
CƠ-ĐỘNG/COMPRESSOR CHOKER		
Model	WHD - 1100	
Net capacity	110.0 m³/h	
Net power	1.5/1.5/1.5 kW	
Net pressure	2.5/2.5/2.5 MPa	

CƠ-ĐỘNG/COMPRESSOR CHOKER		
Model	WHD - 1100	
Net capacity	110.0 m³/h	
Net power	1.5/1.5/1.5 kW	
Net pressure	2.5/2.5/2.5 MPa	

CƠ-ĐỘNG/COMPRESSOR CHOKER		
Model	WHD - 1100	
Net capacity	110.0 m³/h	
Net power	1.5/1.5/1.5 kW	
Net pressure	2.5/2.5/2.5 MPa	

CƠ-ĐỘNG/COMPRESSOR CHOKER		
Model	WHD - 1100	
Net capacity	110.0 m³/h	
Net power	1.5/1.5/1.5 kW	
Net pressure	2.5/2.5/2.5 MPa	

CƠ-ĐỘNG/COMPRESSOR CHOKER		
Model	WHD - 1100	
Net capacity	110.0 m³/h	
Net power	1.5/1.5/1.5 kW	
Net pressure	2.5/2.5/2.5 MPa	



GHI CHÚ/NOTES:

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

NHÀ THẦU / CONTRACTORS:

Địa chỉ: Số 11 Đường 16, P. Phước Long, TP. Thủ Đức

MST: 9599038498

Email: info@kholanhthanhpho.com

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

ĐÀO DUY THỒNG

QUẢN LÝ DỰ ÁN / PRO MANAGERS

PHẠM QUỐC DŨNG

KIỂM TRA / CHECKED BY

KIỀU DUY TÂN

THIẾT KẾ / DESIGNED BY

TRẦN VĂN HẬU

TÊN DỰ ÁN/PROJECT NAME:

DỰ ÁN TRUNG TÂM KHO VẬN DACINCO

ĐỊA ĐIỂM/LOCATION:

Viêng Chăng - Lào

HẠNG MỤC/ITEM:

CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG LẠNH

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ - TỔNG THỂ

LOẠI BẢN VẼ / DRAWING TYPE:

☐ Chế tạo / Manufacture

☐ Thi công / Construction

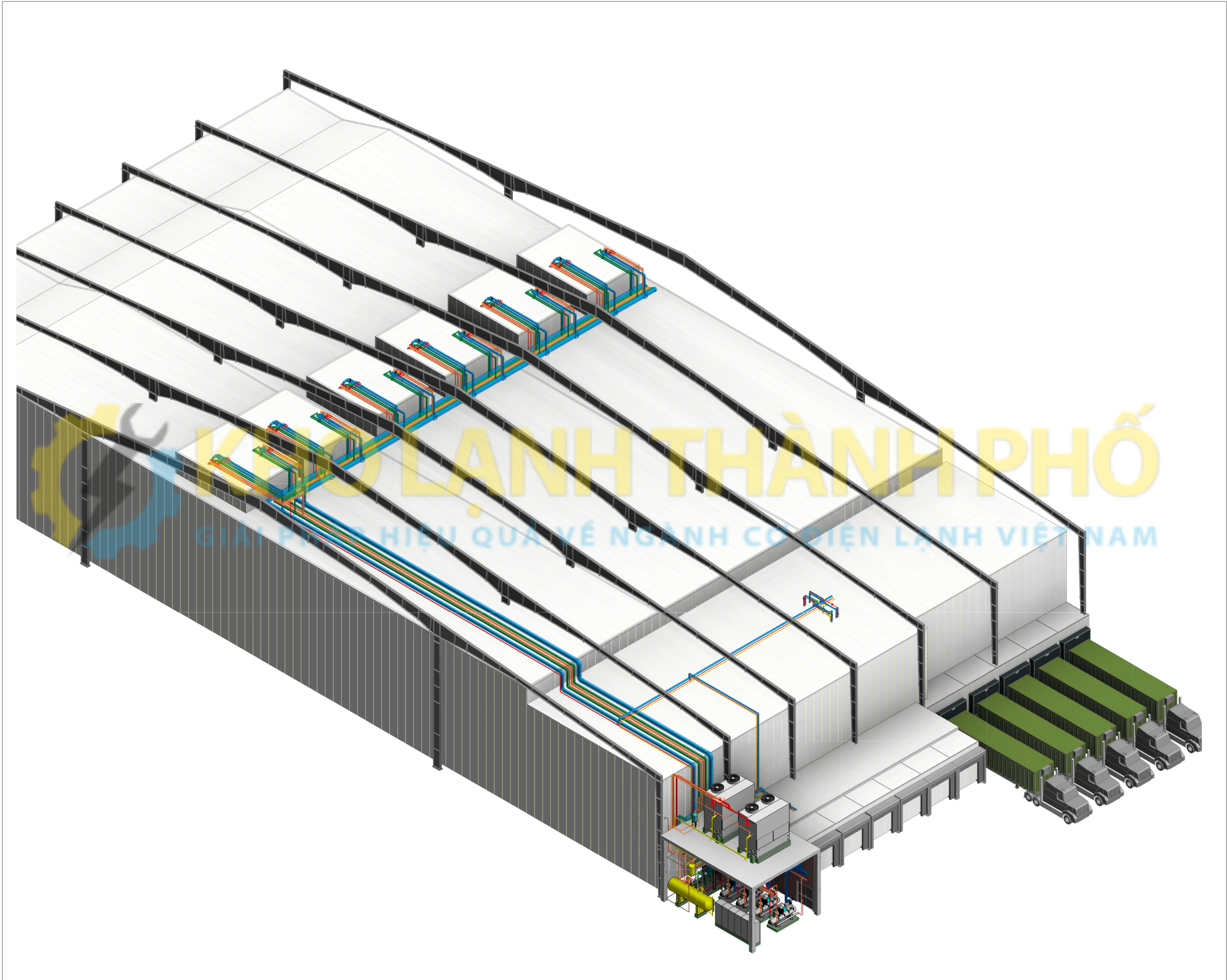
☒ Dự thầu / Bid

☐ Hoàn công / As-built

Ngày / Date:

Tỷ lệ / Scale: N/A

Bản vẽ số/ Drawing No:



GHI CHÚ/ NOTES:	
CHỦ ĐẦU TƯ/ CLIENT:	
NHÀ THẦU / CONTRACTORS:	
 GIẢI PHÁP HIỆU QUẢ VỀ NGÀNH CƠ ĐIỆN LẠNH VIỆT NAM	
Địa chỉ: Số 11 Đường 16, P. Phước Long, TP. Thủ Đức MST: 9599038498 Email: info@kholanhthanhpho.com	
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR	
ĐÀO DUY THÔNG	
QUẢN LÝ DỰ ÁN / PRO MANAGERS	
PHẠM QUỐC DŨNG	
KIỂM TRA / CHECKED BY	
KIỀU DUY TÂN	
THIẾT KẾ / DESIGNED BY	
TRẦN VĂN HẬU	
TÊN DỰ ÁN/ PROJECT NAME:	
DỰ ÁN TRUNG TÂM KHO VẬN DACINCO	
ĐỊA ĐIỂM/ LOCATION:	
Viêng Chăng - Lào	
HẠNG MỤC/ ITEM:	
CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG LẠNH	
TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:	
3D TỔNG THỂ	
LOẠI BẢN VẼ / DRAWING TYPE:	
☐ Chế tạo / Manufacture	☐ Thi công / Construction
☒ Dự thầu / Bid	☐ Hoàn công / As-built
Ngày / Date:	Tỷ lệ / Scale: N/A
Bản vẽ số/ Drawing No:	